

Bài viết của chúng tôi gồm 3 phần, trình bày về: (1) tính phổ biến và hiệu quả của loại hình đại học đa lĩnh vực (ĐHĐLV - university) theo kinh nghiệm thế giới và VN; (2) một số chủ trương đổi mới quan trọng trong việc tổ chức đào tạo đại học ở nước ta; và (3) việc thực hiện các chủ trương đổi mới đại học đó trong ĐHĐLV. Chúng tôi hy vọng rằng Đại học Quốc gia TP.HCM, một nơi quy tụ được cả hai yếu tố trí tuệ và sự nhạy bén đối với đổi mới, chẳng những sẽ tổ chức triển khai tốt những chủ trương đổi mới của Bộ, mà bằng thực tiễn sinh động của mình còn giúp Bộ tháo gỡ được những một số vướng mắc khi chỉ đạo thực hiện một số chủ trương.

I. ĐẠI HỌC ĐA LĨNH VỰC - MÔ HÌNH PHỔ BIẾN VÀ CÓ HIỆU QUẢ CAO

1. ĐHĐLV là mô hình trường đại học phổ biến nhất trên thế giới, nhất là ở các nước có nền kinh tế thị trường phát triển cao. Ví dụ:

- Ở Mỹ: Có 3613 trường đại học, trong đó có 1477 đại học cộng đồng và 2136 trường đại học 4 năm. Trong số đại học 4 năm, phần lớn là ĐHĐLV. Có nhiều trường đại học không lấy tên là University vì người ta muốn duy trì cái tên cũ rất nổi tiếng (chẳng hạn Massachusetts Institute of Technology - MIT-), nhưng thực chất từ lâu đã trở thành đại học đa lĩnh vực (chẳng hạn, ngoài khoa học tự nhiên và công nghệ, MIT có đào tạo các ngành như: Foreign Languages and Literatures, Literature, History, Humanities, Humanities and Engineering, Criticism of Art and Architecture, Music, Political Science, Women's Studies, Writing...).

- Ở Nhật: Bậc sau trung học bao gồm 534 ĐHĐLV với 2.400.000 sinh viên, 595 trường cao đẳng 2 - 3 năm với 530.000 sinh viên, hệ thống cơ 6.000 trường nhỏ đào tạo các nghề đặc biệt 1, 2 - 3 năm với cơ 1.200.000 sinh viên. Ngoài ra có hệ thống trường cao đẳng công nghệ bắt đầu từ sau trung học bậc thấp và kéo dài 5 năm.

- Ở Anh: Hai thập kỷ trước đây ở Anh có hai loại trường đại học: các ĐHĐLV và các trường bách khoa (Polytechnic). Các trường Polytechnic được xem là các trường thấp hơn, không coi trọng nghiên cứu khoa học, không được tự cấp bằng. Có một Hội đồng học vị chung chịu trách nhiệm kiểm định để cấp bằng cho các trường Polytechnic. Trong hai thập kỷ qua, quá trình cải cách đại học diễn ra ở Anh với việc tổ chức lại các trường Polytechnic thành ĐHĐLV trên cơ sở nâng cấp và đa lĩnh vực hóa, đồng thời với việc "đại chúng hóa đại học", nâng tỉ số sinh viên ở độ tuổi đại học từ khoảng 15% lên 30%.

VỀ MÔ HÌNH ĐẠI HỌC ĐA LĨNH VỰC VÀ NHỮNG CHỦ TRƯỞNG ĐỔI MỚI ĐẠI HỌC

GS. LÂM QUANG THIỆP

- Ở Úc: Từ thập kỷ 70 ở Úc đã tổ chức lại hệ thống đại học, đó là xu hướng đại chúng hóa đại học và sáp nhập các đại học nhỏ hoặc đơn ngành thành các ĐHĐLV lớn. Quá trình đó đã làm cho hệ thống đại học ở Úc giảm từ 78 trường xuống còn 37 ĐHĐLV. Ngoài ra Úc còn có một hệ thống trường cao đẳng và dạy nghề (TAFE) gồm 232 trường.

- Hàn Quốc: Bậc sau trung học có 314 trường với tổng số sinh viên 2.200.000 (490 sinh viên trên 1 vạn dân), trong đó có 131 trường đại học, 14 đại học mở. Các trường đại học lớn đều xây dựng theo mô hình ĐHĐLV.

- Thái Lan: Thái Lan hiện có 22 trường đại học công và 31 trường đại học tư với tổng số 17.500 giáo chức và 713.000 sinh viên. Phần lớn các trường đại học được tổ chức theo mô hình ĐHĐLV.

2. Vì sao mô hình ĐHĐLV trở thành mô hình phổ biến nhất trong các loại cơ sở đào tạo đại học trên thế giới?

- Kinh nghiệm thế giới cho biết hiệu quả đào tạo đại học sẽ tăng khi tăng quy mô trường đại học, và quy mô của một trường đại học tối thiểu phải cỡ 5.000 sinh viên ("quy mô kinh tế"). Như vậy cần phải sáp nhập các trường đại học nhỏ lại với nhau để có trường đại học quy mô đủ lớn.

- Nếu vậy, khi sáp nhập hoặc phát triển, nên sáp nhập hoặc phát triển các trường đại học theo nguyên tắc nào? Sáp nhập hoặc phát triển theo mô hình các trường đơn lĩnh vực quy mô lớn hay mô hình các ĐHĐLV?

Để trả lời câu hỏi trên, chúng ta hãy điểm lại chức năng của một trường đại học. Một trường đại học thường có 3 chức năng sau: đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ xã hội. Để trả lời câu hỏi nêu trên cần xét đến việc thực hiện từng chức năng đó.

Về mặt đào tạo, theo quan niệm phổ biến của thế giới, đối với chương trình cử nhân, kiến thức phải bao gồm hai phần: giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp. Kiến thức giáo dục đại cương nhằm đảm bảo cho người học có tầm nhìn rộng, hiểu biết về tự nhiên, xã hội và con người, biết trân trọng các di sản văn hóa dân tộc

và nhân loại; có đạo đức, nhận thức trách nhiệm công dân; kiến thức giáo dục đại cương cũng nhằm tạo cho người học có tiềm lực khoa học và khả năng tự học tốt để có thể học tập suốt đời. Phần giáo dục đại cương, nền tảng hết sức quan trọng của kiến thức đại học, có hai đặc điểm: một là nó gồm rất nhiều lĩnh vực như khoa học tự nhiên, xã hội, nhân văn, ngoại ngữ, giáo dục thể chất; hai là đối với nhiều ngành nghề lân cận, yêu cầu của kiến thức giáo dục đại cương rất giống nhau. Nếu đem so sánh chương trình đào tạo cử nhân của hàng trăm ngành nghề khác nhau thì có thể gom phần kiến thức đại học đại cương thành cơ chỉ dưới 10 chương trình. Các đặc điểm đó của phần giáo dục đại cương trong kiến thức đại học cho thấy: một mặt, một đại học có bao gồm nhiều lĩnh vực khoa học khác nhau thì mới có đủ chuyên gia thật giỏi để giảng dạy tốt phần kiến thức giáo dục đại cương; mặt khác, trong một ĐHĐLV có thể tổ chức thiết kế và giảng dạy các chương trình giáo dục đại cương chung cho nhiều ngành nghề khác nhau, điều đó làm cho việc giảng dạy có hiệu quả tốt hơn, vừa tiết kiệm vừa có chất lượng cao.

Về mặt nghiên cứu khoa học và phục vụ xã hội, thực tiễn cho thấy các đề tài khoa học và phục vụ xã hội có tầm vóc lớn và có tác dụng rộng rãi bao giờ cũng dựa trên sự liên kết của nhiều lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, kỹ thuật, kinh tế. Và khi có sự tương tác giữa các khoa học khác nhau, trên biên giới của chúng thường nảy sinh những vấn đề mới, những khoa học mới tác dụng rất mạnh đến sự phát triển.

Như vậy việc tồn tại nhiều lĩnh vực khoa học trong một trường đại học là điều kiện để thực hiện tốt cả 3 chức năng đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ xã hội. Chính đó là lý do tại sao ĐHĐLV là mô hình đại học phổ biến nhất trên thế giới, đặc biệt ở các nước có kinh tế thị trường phát triển.

Tuy nhiên, cũng cần nói thêm rằng việc nhấn mạnh tính phổ biến nói trên của loại hình ĐHĐLV không có nghĩa là hoàn toàn phủ nhận sự cần thiết của một số loại hình trường

dại học có quy mô nhỏ và chỉ đào tạo theo chuyên ngành hẹp, đặc biệt khi chúng phục vụ những mục tiêu chuyên biệt xác định và địa chỉ sử dụng xác định.

3. Về hiệu quả trong (giảm giá thành trên một đơn vị sản phẩm đào tạo) của việc đào tạo ở ĐHĐLV quy mô lớn có rất nhiều tài liệu nói đến, đặc biệt là các tài liệu của Ngân hàng thế giới. Kết quả điều tra gần đây của vụ KHTC Bộ ta phối hợp với chuyên gia của Ngân hàng thế giới đã cho thấy rõ giá thành trên đơn vị sản phẩm đào tạo giảm khi tăng số sinh viên đào tạo và tăng qui mô sinh viên của trường đại học.

4. Kiểu đại học đơn ngành thích hợp với các nước theo mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung để đào tạo nhân lực chuyên ngành hẹp theo kế hoạch cứng định sẵn, và cả các nước công nghiệp trong thời kỳ khoa học kỹ thuật còn ở trình độ thấp. Trong giai đoạn mới của cách mạng khoa học kỹ thuật, khi tỷ lệ lao động có hàm lượng chất xám cao ngày càng tăng, quan niệm đại học dành cho một số ít người ("đại học tinh hoa") đã thay chỗ cho quan niệm đại học cho số đông ("đại học đại chúng"). Theo xu hướng đó, trong vài thập kỷ qua, việc tổ chức lại đại học đơn ngành thành các ĐHĐLV đang diễn ra ở nhiều nước trên thế giới: ở các nước trước đây theo mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung (Đông Âu, Trung Quốc, Nga...) và cả một số nước công nghiệp cũ (Anh, Úc...)

II. MỘT SỐ CHỦ TRƯỞNG ĐỔI MỚI QUAN TRỌNG TRONG VIỆC TỔ CHỨC ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1. Tổng quát

Hệ thống đại học nước ta vốn được xây dựng để phục vụ để phục vụ cho nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung nên cả việc tổ chức quy trình đào tạo và mạng lưới các trường đại học đều mang dấu ấn của mục tiêu đó. Quy trình đào tạo đại học đã được tổ chức theo kiểu: tất cả sinh viên theo học một ngành nghề nào đó được đào tạo nhất loạt theo cùng một chương trình; quá trình đào tạo liên tục một mạch (4 - 6 năm); người học thường được trang bị chuyên một rất hẹp, nhằm làm việc theo một chức năng xác định nào đó ở một vị trí công tác được chuẩn bị sẵn trong hệ thống kinh tế quốc doanh hoặc biên chế nhà nước. Mạng lưới đại học thích hợp với mục tiêu đào tạo đó bao gồm các trường có quy mô nhỏ theo các ngành hoặc nhóm chuyên ngành hẹp.

Khi chỗ làm việc trong biên chế nhà nước và kinh tế quốc doanh bao hòa, hệ thống giáo dục đại học tổ chức theo nguyên tắc nói trên gặp bế tắc lớn: không thể bố trí cho người tốt nghiệp đại học theo đúng chuyên môn

họ được đào tạo. Từ đầu thập kỷ 80 hệ thống đại học nước ta đã rơi vào tình trạng bế tắc đó. Khi chuyển sang nền kinh tế thị trường, hệ thống đào tạo đại học tổ chức theo kiểu nói trên càng không thích hợp, đòi hỏi phải có sự đổi mới căn bản. Mặt khác, trong kinh tế thị trường, mô hình đại học đơn ngành quy mô nhỏ tỏ ra không thích hợp về cả hiệu quả kinh tế trong đào tạo và chất lượng đào tạo.

Nhược điểm lớn của quá trình đào tạo đại học nước ta cho đến những năm gần đây là tạo nên những sản phẩm thiếu khả năng thích nghi với thị trường lao động đa dạng và luôn luôn biến đổi.

- Sau Đại hội Đảng lần thứ VI, từ Hội nghị Hiệu trưởng đại học tại Nha Trang 1988, ngành đại học đã đưa ra nhiều chủ trương để dần dần đổi mới tổ chức và qui trình đào tạo đại học sao cho có thể tạo nên những sản phẩm dễ thích nghi hơn với thị trường lao động: quá trình đào tạo liên tục một mạch 4 - 6 năm được thay bằng quá trình đào tạo theo nhiều giai đoạn: 2 giai đoạn ở cấp đại học và 1 giai đoạn cấp cao học; cấp đại học đào tạo theo diện chuyên môn rộng; tổ chức kiểu chế độ học tập mềm dẻo sao cho mỗi sinh viên có thể lựa chọn được một tiến trình học tập riêng thích hợp với năng lực và hoàn cảnh của mình. Cần lưu ý rằng trong điều kiện nguồn lực cho đào tạo đại học hết sức hạn hẹp như của nước ta hiện nay, hệ thống đại học thiết kế như trên có thể xem là tối ưu.

- Sau nhiều năm thực hiện đổi mới quy trình đào tạo là chủ yếu, từ Hội nghị hiệu trưởng đại học tháng 8 năm 1993 tại Hà Nội, dựa trên cơ sở những thành tựu của quá trình đổi mới và những điều kiện thuận lợi mới xuất hiện, Bộ GD & ĐT chủ trương chuyển sang bước đổi mới nội dung và phương pháp đào tạo song song với đổi mới quy trình đào tạo. Cùng với chủ trương trên của Bộ GD & ĐT, từ cuối năm 1993 Chính phủ đã có hàng loạt nghị định quan trọng về tổ chức lại các trường đại học: thành lập Đại học Quốc gia Hà Nội 12.1993; thành lập các đại học khu vực tại Huế, Thái Nguyên, Đà Nẵng 4.1994, thành lập Đại học Quốc TP.HCM 1.1995. Như vậy, với các chủ trương nói trên của Bộ GD & ĐT và Chính phủ, việc đổi mới giáo dục đại học đã đi vào chiều sâu: đổi mới về tổ chức và nội dung đào tạo.

Để triển khai đổi mới về nội dung và phương pháp đào tạo đại học, Bộ trưởng Bộ GD & ĐT đã ban bố hàng loạt quyết định: Quyết định 2677/GD & ĐT và 2678/GD & ĐT 3.12.1993 quy định về cấu trúc và khối lượng kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu cho giai đoạn 1 của

chương trình đại học. Đồng thời với các quyết định nói trên, chương trình mục tiêu về giáo trình đại học đã hỗ trợ kinh phí để các trường xây dựng hệ thống chương trình và tài liệu học tập, cải tiến phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập của sinh viên.

Trên cơ sở kết quả xây dựng các chương trình giai đoạn 1 bậc đại học của nhiều trường, Bộ đã xử lý và dùng phương pháp chuyên gia xây dựng hệ thống chương trình mẫu giai đoạn 1 cho 7 nhóm ngành đào tạo. Hệ thống chương trình này đã được Bộ trưởng quyết định ban bố tạm thời để các trường có cơ sở xây dựng các hệ thống chương trình giai đoạn 1 cụ thể cho trường mình.

- Một trong các quyết định quan trọng của Bộ trưởng Bộ GD & ĐT trong Hội nghị hiệu trưởng đại học năm 1994 là tiến tới mỗi trường đại học chỉ cấp một loại văn bằng cho mỗi ngành đào tạo ở một cấp đào tạo xác định. Điều đó có nghĩa là: mọi loại hình đào tạo khác nhau để dẫn đến văn bằng chỉ là những con đường khác nhau để đạt cùng một đích, như vậy chương trình đào tạo và chuẩn đánh giá của các loại hình đó phải là một. Đây là một quyết định hết sức quan trọng, một trong những chìa khóa để đảm bảo chất lượng đào tạo của các loại hình đào tạo ngoài chính quy tập trung. Tuy nhiên, cho đến nay chưa có các đề án khả thi nào để triển khai thực hiện quyết định đó. Có thể hy vọng ĐHQG TP.HCM sẽ hỗ trợ giúp Bộ đề xuất phương án khả thi để thực hiện chủ trương này.

- Từ khi triển khai quá trình đổi mới đại học, tính tự chủ của các trường đại học ngày càng cao. Tuy nhiên, trách nhiệm giải trình chưa được quy định rõ ràng. Bộ đang triển khai thiết lập hệ thống quản lý việc đảm bảo chất lượng đại học và xây dựng các quy trình đánh giá từ bên trong và từ bên ngoài cho mọi ngành học của các trường đại học nước ta.

2. Đào tạo theo giai đoạn: kiểu đào tạo theo nhiều giai đoạn vừa tạo cơ hội cho người học có thể điều chỉnh phương hướng học tập của mình sao cho phù hợp tốt với năng lực hoàn cảnh của cá nhân và khả năng tìm việc làm; vừa tạo điều kiện cho nhà trường có thể chọn lựa được những sinh viên thực sự có năng lực để đào tạo tiếp ở các giai đoạn sau. Thông thường ở giai đoạn 1 (khoảng 1,5 năm) sinh viên được trang bị một nền giáo dục đại cương ở trình độ đại học nói chung và một vốn kiến thức cơ bản cần cho những lĩnh vực ngành nghề rộng. Ở giai đoạn 2 (từ 2,5 đến 4,5 năm tùy theo ngành) sinh viên được trang bị kiến thức và kỹ năng cơ sở về một hướng ngành nghề rộng

và chỉ những khái niệm ban đầu về chuyên môn sâu; ở giai đoạn cao học sinh viên là những người đã gắn với một địa chỉ hoạt động nghề nghiệp nào đó được đào tạo theo một chuyên môn sâu xác định hoặc một chuyên môn có tính liên ngành.

Kiểu đào tạo nhiều giai đoạn xét về tổng thể là hết sức có lợi: ngoài việc tăng thêm khả năng tự điều chỉnh cho hệ thống đại học và cho bản thân từng sinh viên như đã nói trên, nó cũng tạo điều kiện thuận lợi để các trường đại học có thể trang bị tốt nền học vấn về giáo dục đại cương bậc đại học cho sinh viên ở giai đoạn 1, một cái nền hết sức quan trọng của người có trình độ đại học, là công cụ để giúp sinh viên học tập suốt đời. Điều kiện thuận lợi đó chính là sự tập trung đầu tư về nguồn lực cho đào tạo ở giai đoạn này tập trung thầy giỏi, đảm bảo sách giáo khoa tốt, trang bị phương tiện học tập đầy đủ và hiện đại.

Một khía cạnh thuận lợi khác của quá trình đào tạo 2 giai đoạn ở bậc đại học là đảm bảo cho một số đông thanh niên mong muốn học đại học có cơ hội để được thử nghiệm mong muốn của mình. Với quy trình đào tạo 2 giai đoạn, cửa trường đại học có thể mở rộng hơn cho sinh viên vào giai đoạn 1 và chọn lựa những người thật sự đủ năng lực đào tạo tiếp ở giai đoạn 2. Đặc biệt, việc tồn tại một số không lớn chương trình giáo dục đại cương ở giai đoạn 1 tạo cơ hội cho các trường đại học nhỏ và các trường cao đẳng mạnh ở các địa phương được các trường đại học lớn bảo trợ có thể tổ chức đào tạo theo các chương trình đó, nhờ vậy cho đông đảo thanh niên nông thôn có thể "ăn cơm nhà đi học đại học". Số xuất sắc trong họ sẽ được tuyển chọn vào học chuyên nghiệp giai đoạn 2 trong các trường đại học lớn, số còn lại thì chuyển sang học các nghề ngắn hạn phục vụ cho nhân lực địa phương.

3. Quan hệ giữa giáo dục ban đầu và giáo dục thường xuyên: Trong lý luận hiện đại về tổ chức giáo dục đại học, khi nói đến chức năng của hệ thống đại học bao giờ người ta cũng nhấn mạnh hai vẻ tương đương nhau: giáo dục ban đầu và giáo dục thường xuyên. Việc đào tạo để dẫn đến các văn bằng ở bậc đại học được quan niệm chỉ là giáo dục ban đầu, tức là cung cấp cho sinh viên một cái vốn để học tập suốt đời. Với sự tiến bộ và đổi mới nhanh chóng của công nghệ hiện đại, việc học tập suốt đời để cập nhật với công nghệ mới trở thành đòi hỏi sống còn để tạo năng lực thích nghi và cạnh tranh trong thị trường lao động. Trường đại học phải coi nhiệm vụ giáo dục thường xuyên hỗ trợ cho việc học tập suốt đời đó không

nhẹ hơn nhiệm vụ giáo dục ban đầu.

Đối với đa số sinh viên chưa gắn với một địa chỉ hoạt động nghề nghiệp xác định, đào tạo ban đầu sẽ có lợi nhất nếu trang bị cho họ một nền học vấn giáo dục đại cương ở trình độ đại học vững chắc và những kiến thức và kỹ năng cơ sở của ngành nghề theo diện rộng. Với trang bị như vậy họ có khả năng thay đổi ngành nghề trong một phạm vi tương đối rộng để thích nghi với thị trường lao động và có tiềm lực vững để cập nhật hóa kiến thức và công nghệ hiện đại.

Liên quan giữa giáo dục ban đầu, giáo dục thường xuyên và quan niệm về chất lượng giáo dục đại học, chúng tôi xin đề xuất một mối quan hệ như sau: Đảm bảo kiến thức rộng và kỹ năng cơ bản trong giai đoạn đào tạo ban đầu (tức là đào tạo để dẫn đến văn bằng) và cung cấp cơ hội cho những người đã được đào tạo ban đầu cập nhật kiến thức qua hệ thống giáo dục thường xuyên, đó là cách làm cho giáo dục đại học thích nghi với nhu cầu của kinh tế thị trường.

Chất lượng đại học trong kinh tế thị trường = Đào tạo ban đầu theo diện rộng + cập nhật kiến thức nghề nghiệp qua giáo dục thường xuyên

4. Hệ thống tín chỉ: Để bảo đảm cho mỗi sinh viên có thể lựa chọn được một tiến trình học tập riêng thích hợp với khả năng và điều kiện của bản thân nhưng không gây nên sự phức tạp quá mức cho trường đại học - cách tốt nhất là sử dụng công nghệ modun - hóa kiến thức. Theo công nghệ này kiến thức được phân chia thành các môn học không quá lớn (học phần), mỗi môn học được đánh giá định lượng bằng các đơn vị đo lường (đơn vị học trình) dựa vào khối lượng lao động của sinh viên bỏ ra để học được môn học đó. Bằng cách lắp ghép theo một số quy tắc xác định các học phần mà nhà trường tổ chức giảng dạy, mỗi sinh viên có thể tạo cho mình một chương trình học tập riêng thích hợp.

Hiện nay rất nhiều nước trên thế giới dùng công nghệ modun - hóa kiến thức trong tổ chức đào tạo đại học. Đặc biệt một kiểu modun - hóa phổ biến nhất là hệ thống tín chỉ (credit system) được sử dụng ở nhiều ở nước Bắc Mỹ, châu Âu và Đông Nam Á. Hệ thống học phần đã và đang được áp dụng ở nước ta là một sự kết hợp hệ thống niên chế và tín chỉ, trong đó yếu tố niên chế (tổ chức các lớp học nhất loạt theo khóa học, năm học) vẫn trội hơn yếu tố tín chỉ. Để tạo nên sự mềm dẻo thật sự cho quá trình đào tạo đại học, để có thể sử dụng ngôn ngữ chung nhằm tạo thuận lợi cho các quan hệ trao đổi về đại học trong khu vực Đông Nam Á và thế giới, chúng ta cần thay đổi triệt để

hơn phương pháp quản lý đào tạo và phương pháp giảng dạy ở các trường đại học theo hướng áp dụng hệ thống tín chỉ. Cho đến nay ở nước ta có nhiều trường đại học đã áp dụng hệ thống tín chỉ: ĐHBK TP.HCM, ĐH Đà Lạt, ĐHTH TP.HCM, ĐH Cần Thơ, Đại học Thủy sản Nha Trang, Đại học Xây dựng, Đại học Nông nghiệp 1...

5. Cải tiến phương pháp giảng dạy, phương đánh giá: đó là yêu cầu quan trọng của việc đổi mới giáo dục đại học.

- Về phương pháp giảng dạy: cần cải tiến theo hai hướng: (1) tăng cường các phương pháp sư phạm tích cực và (2) tăng cường áp dụng các phương tiện và công nghệ mới vào giảng dạy, học tập.

Khi có hệ thống sách giáo khoa đầy đủ, cần giảm tối đa phương pháp độc thoại trong giảng dạy, khuyến khích sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực: thảo luận, khảo cứu, giải quyết vấn đề... để tăng vai trò chủ động của sinh viên. Cố gắng để dần dần giảm khối lượng lên lớp lý thuyết tập trung của sinh viên từ 30 xuống 20 giờ mỗi tuần.

Đồng thời, cần thúc đẩy việc dùng các phương tiện hiện đại để tiết kiệm thời gian giảng dạy: máy chiếu, máy tính, video, multimedia... cho đến internet. Có thể nói nếu chúng ta nắm bắt nhanh nhạy, áp dụng mau chóng các công nghệ hiện đại nhằm cải tiến phương pháp giảng dạy học tập trong các trường đại học thì chúng ta có thể biến thế yếu lạc hậu của nước ta thành thế mạnh của người đi sau, đi tắt để nhanh chóng nâng tầm của nền giáo dục đại học nước ta lên đuổi kịp bạn bè trong khu vực và trên thế giới.

- Về phương pháp thi, kiểm tra: Đối với kỳ thi tuyển sinh đại học, cần cải cách phương thức tuyển sinh theo hướng tổ chức kỳ thi tuyển sinh liên kết bằng phương pháp trắc nghiệm khách quan tiêu chuẩn hóa có lưu ý đến kết quả học tập ở các trường trung học bậc cao. Năm nay Bộ đã chủ trương thí điểm áp dụng tuyển sinh đại học theo phương pháp trắc nghiệm khách quan tại Đại học Đà Lạt.

Đối với quá trình giảng dạy trong thời kỳ ở đại học, cần kết hợp nhiều phương pháp thi kiểm tra khác nhau, kể cả phương pháp tự luận và trắc nghiệm khách quan, để nâng cao tính hiệu quả và chính xác trong việc đánh giá sinh viên. Cần lưu ý sử dụng trắc nghiệm khách quan cho các môn giáo dục đại cương đồng sinh viên ở giai đoạn 1, và tăng cường tổ chức hệ thống thi trắc nghiệm khách quan tự động trên máy vi tính....

(Còn tiếp một kỳ)